

CHỦ ĐỘNG – BỊ ĐỘNG

1. Tìm lỗi sai trong các câu sau và sửa lại cho đúng

1. These waste glass bottles sorted by colour and washed by high-pressure water.

sort (v): phân loại

high-pressure (adj): áp suất cao

wash (v) rửa

2. Any impurities are remove.

impurity (n): chất không tinh khiết, cặn

remove (v): loại bỏ

3. With this kind of law, people have no choice and forced to use buses and trains.

law (n): luật

force (v): ép buộc

have no choice: không còn lựa chọn nào

4. Athens only was allowed a certain number of cars into the city centre in the past

allow (v): cho phép

5. Nowadays, air pollution is affected us all.

air pollution: ô nhiễm không khí

affect (v): làm ảnh hưởng tới

6. This area is surround by water.

surround (v): bao quanh

7. The flowchart shows how banana chips made.

flowchart (n): biểu đồ

8. The way we live has affected in a big way by things like the Internet, email and cheap travel.

9. A mystery is something that can't explained.

mystery (n): điều bí ẩn

explain (v): giải thích

10. If I didn't do my job properly, I would be sack.

properly (adv): tốt

sack (v): sa thải

11. I haven't received the letter. It might be send to the wrong address.

12. All travel expenses for this training course must be pay by employers.

travel expenses: những chi phí đi lại

employer (n): ông chủ

pay (v): chi trả

2. Đổi các câu sau sang thể bị động.

1. They take the fruit to the cannery in large trucks.

take A to B: đưa ra tới B

large = big (adj): lớn

cannery (n): nhà máy đóng hộp

truck (n): xe tải

2. You should return completed questionnaires to this address.

return (v): đưa lại, trả lại

questionnaire (n): bảng câu hỏi, phiếu

completed (adj): đã hoàn thành, đã làm

khảo sát

xong

address (n): địa chỉ

3. They check the fruit before storage and they reject any poor quality fruit.

check (v): kiểm tra

storage (n): lưu trữ

poor quality: chất lượng

fruit (n): trái cây

reject (v): loại bỏ

kém

4. They advise you to return the application form within three days.

advise somebody to ... (v): khuyên ai đó

application form: đơn đăng ký

làm gì

5. Schools should not allow fast food restaurants to sell their products to students.

allow somebody/something to...: cho phép ai đó/cái gì đó...

6. They place the chemicals in the beaker.

place (v): đặt

beaker (n): cốc thí

chemical (n): hóa chất

nghiệm

7. They made these regulations to protect children.

regulation (n): quy định

protect (v): bảo vệ

8. John spelt that word correctly.

spell (v): đánh vần

correctly (adv): chính xác

9. Police used tear gas to disperse the crowds.

tear gas: hơi cay

disperse (v): giải tán

the crowds: đám đông

10. They used the building as a warehouse.

building (n): tòa nhà

warehouse (n): nhà kho

11. People often use 'Ethics' and 'morality' interchangeably.

interchangeably (adv): thay đổi cho nhau

12. They do not allow candidates to use dictionaries in the exam.

candidate (n): thí sinh

dictionary (n): từ điển

13. They sometimes use the church as a concert venue.

use A as B: sử dụng A như là B

concert venue: địa điểm tổ chức các buổi

church (n): nhà thờ

hòa nhạc

14. They have repaired the damage to the ship.

repair (v): sửa

damage (n): thiệt hại

ship (n): con tàu

15. We had to return the hairdryer to the store because it was faulty.

hairdryer (n): máy sấy tóc

store (n): cửa hàng

faulty (adj): bị lỗi

16. They make wine from grapes.

make A from B: làm ra A từ B

grape (n): nho

wine (n): rượu

17. He wrote this book in 1990 and publish it one year later.

publish (v): xuất bản

18. They collect used glass from different sources.

collect (v): thu nhặt

source (n): nguồn

used glass: thủy tinh đã qua sử dụng

19. They recycle these materials into other packaging products.

recycle (v): tái chế

material (n): chất liệu

20. They can't make tea with cold water.

3. Dịch các câu sau sang tiếng Anh. Thay đổi thể loại từ đã cho nếu cần thiết.

1. Đầu tiên, đất sét được đào lên khỏi mặt đất.

clay (n): đất sét

dig out of ...: đào lên khỏi...

ground (n): mặt đất

2. Sau đó, nó được trộn với cát và nước trước khi được đặt vào 1 cái khuôn để tạo ra gạch.

mix (v): trộn

mould (n): cái khuôn

place (v): đặt, để

brick (n): gạch

3. Căn nhà được sơn ngày hôm qua.

paint (v): sơn

4. Chiếc máy tính đã bị đánh cắp cách đây vài ngày.

steal (v): đánh cắp

5. Những chiếc máy này được sử dụng để cắt gạch.

machine (n): máy móc

6. Mọi người nên được khuyến khích sử dụng phương tiện công cộng.

encourage (v): khuyến khích

public transport: phương tiện công cộng

7. Sô cô la được làm từ hạt cocoa.

bean (n): hạt

8. Những địa điểm công nghiệp mới sẽ được xây dựng xa trung tâm thành thị lớn.

industrial site: địa điểm công nghiệp

9. Vấn đề này cần được giải quyết ngay lập tức.

tackle (v): giải quyết

immediately (adv): ngay lập tức

10. Hàng năm, một diện tích rừng lớn đã bị chặt cho những mục đích khác nhau.

cut down: chặt

purpose (n): mục đích

11. Ở các thành phố lớn, không khí bị ô nhiễm một cách nghiêm trọng.

pollute (v): ô nhiễm

serious (adj): nghiêm trọng

12. Những cái chai này sẽ được vận chuyển tới nhà bạn bằng 1 chiếc xe tải lớn.

bottle (n): chai

truck (n): xe tải

transport (v): vận chuyển

4. Hoàn thành các câu sau

1. The concert/ hold/ at the university/ next week.

concert (n): buổi hòa nhạc

hold (v) tổ chức

2. As a child/ I/ surround/ by love and kindness.

kindness (n): lòng nhân ái

3. A few years ago/ the floods/ cause/ heavy rainfall in the mountains.

flood (n): lũ

heavy rainfall: lượng mưa lớn

cause (v): gây ra

4. Last year/ the ship/ blow/ onto the rocks.

ship (n): con tàu

blow (v): thổi

rock (n): đá

5. Last year/ samples/ collect/ from over 200 patients.

sample (n): mẫu

collect (v): thu thập

patient (n): bệnh nhân

6. The car/ steal/ 1999.

steal (v): đánh cắp

.....

7. Nowadays/ these examination papers/ score/ by machine.

examination paper: bài

score (v): chấm điểm

thi

machine (n): máy móc

.....

8. Yesterday/ after/ arrest/ he/ take/ the police station.

arrest (v): bắt giữ

police station: trạm cảnh sát

.....

9. I/ leave/ some papers/ on the desk/ last night/ and I think/ they/ might/ throw/ away.

leave (v): để quên

throw s.th away: vứt thứ gì đó đi

.....

10. I/learn/ swim/ when/ I/ very young/ and I/ teach/ by my mother.

.....

CÂU ĐIỀU KIỆN

1. Viết lại các câu sau với "if"

1. You should take more exercise because it helps you to get fit.

get fit: giữ dáng

2. I don't have the key, so I can't get in.

key (n): chìa khóa

3. Road travel is cheaper than rail travel in this country, so we have lots of traffic jams.

road travel: đi lại bằng đường bộ

traffic jams: ùn tắc giao thông

rail travel: đi bộ bằng đường tàu hỏa

4. The wind is blowing hard, so I won't take the boat out for a ride.

blow (v): thổi

take the boat out for a ride: đi lái thuyền

hard (adv): mạnh

5. We don't visit you very often because you live so far away.

6. I have to work tomorrow evening, so I can't meet you.

7. I don't know anything about the plumbing, so I can't fix the leak in the sink myself.

plumbing (n): hệ thống ống nước

leak (n): chỗ rò rỉ

fix (v): sửa

sink (n): cái bồn rửa

8. I don't know her name, so I can't tell you.

2. Dịch các câu sau sang tiếng Anh, dùng điều kiện loại 1.

1. Tôi sẽ đi bộ đi làm vào buổi sáng trừ khi tôi đang vội.

walk to work: đi bộ đi làm

in a hurry: đang vội

2. Nếu bạn muốn thấy rõ, bạn phải mang kính.

clearly (adv): rõ

glasses (n): kính

3. Bạn có thể mượn tiền nếu bạn trả lại sớm nhất có thể.

borrow (v): mượn

return (v): trả lại

4. Nếu Mathew đi phỏng vấn xin việc, anh ấy nên đeo cà vạt.

job interview: phỏng vấn xin việc

tie (n): cà vạt

5. Bạn sẽ không đậu kỳ thi trừ khi bạn học chăm hơn nhiều.

pass the exam: đậu kỳ thi

6. Nếu tôi thấy Jane, tôi sẽ đưa cho cô ấy lời nhắn của bạn.

message (n): lời nhắn

7. Nếu trời không mưa, chúng ta sẽ đi dã ngoại.

picnic (n): dã ngoại

8. Con mèo sẽ cào bạn nếu bạn kéo đuôi nó.

scratch (v): cào

pull (v): kéo

tail (n): đuôi

9. Nếu cậu ấy có được 1 công việc ở Liverpool, cậu ấy sẽ phải dậy sớm.

get up(v): dậy

10. Tôi sẽ đi mua sắm trên đường về nhà nếu tôi có thời gian.

11. Nếu họ thắng, họ sẽ đứng đầu bảng xếp hạng

to be top of the league: đứng đầu bảng xếp hạng

12. Tôi sẽ chỉ ở lại nếu bạn đưa tôi thêm tiền.

3. Dùng “unless” để viết lại các câu sau

1. You won't get there in time if you don't hurry.

in time: đúng giờ

hurry (v): vội vã

2. We can't do the job if we don't get help.

3. I don't like fish. I wouldn't eat it if I wasn't extremely hungry.

extremely (adj): cực kỳ

hungry (adj): đói

4. You will be allowed into the club if you're already a member.

member (n): thành viên

5. Don't leave the TV on if you aren't watching it.

6. The doctor will see you today only if it's an emergency.

emergency (n): trường hợp khẩn cấp

.....

7. I will buy a picture if I like it.

.....

8. The dog will attack you only if you move suddenly.

attack (v): tấn công

suddenly (adv): một cách bất ngờ

move (v): di chuyển

.....

4. Dịch các câu sau sang tiếng Anh, dùng câu điều kiện loại 2.

1. Tôi nghĩ rằng xã hội sẽ có lợi hơn nếu học sinh của chúng ta đam mê những gì chúng đang học.

society (n): xã hội

to be passionate about: đam mê

benefit (v): có lợi

.....

2. 1 vị khách có thể cảm thấy chán nếu anh ấy hay cô ấy phải đọc hay nghe quá nhiều nội dung mang tính chất giáo dục.

educational content: nội dung mang tính chất giáo dục

.....

3. Học sinh sẽ có khả năng thành công trong sự nghiệp của chúng nếu chúng tiếp tục việc học của chúng vượt qua ngoài mức độ trường học.

to be more likely to: có khả năng

beyond (adv): vượt qua

career (n): sự nghiệp

school level: mức độ trường học

.....

4. Nếu 1 ngôn ngữ chỉ được nói bởi 1 số lượng người nhỏ, chúng ta sẽ cần đến những chương trình giáo dục đắt tiền.

programme (n): chương trình

expensive (adj): đắt tiền

education (adj): giáo dục

.....

5. Nếu 1 ngôn ngữ biến mất, cả 1 phong cách sống sẽ biến mất cùng với nó.

disappear (v): biến mất

way of life: phong cách sống

.....

6. Nó có thể tiết kiệm tiền trong ngắn hạn nếu chúng ta cho phép ngôn ngữ thiếu số biến mất.

in the short term: trong ngắn hạn

.....

7. Nếu người ta chọn công việc của họ dựa trên niềm vui hay những yếu tố phi tài chính, họ có thể cảm thấy khó khăn nuôi sống bản thân họ.

based on: dựa trên

factor (n): yếu tố

enjoyment (n): niềm vui

support themselves: nuôi sống bản thân

non-financial (adj): phi tài chính

họ

8. Phần lớn mọi người sẽ cảm thấy có động lực hơn để làm việc chăm chỉ nếu họ nghĩ rằng họ sống trong 1 xã hội công bằng.

motivated (adj): có động lực

9. Một người có thể cảm thấy hạnh phúc nếu anh ấy hay cô ấy có 1 nơi an toàn để sống và đủ thực phẩm để ăn.

safe (adj): an toàn

10. Nếu trẻ tiêu thụ quá nhiều thức ăn nhanh, chúng sẽ mắc hàng loạt các vấn đề về sức khỏe.

consume (v): tiêu thụ

suffer from various health problems: mắc hàng loạt các vấn đề về sức khỏe